CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
SỐ: /DPTU2

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2025

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:……

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**146.606.183.577**	**129.841.539.917**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**21.400.434.733**	**5.053.168.373**
1. Tiền	111		21.400.434.733	5.053.168.373
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**83.055.468.728**	**76.690.595.733**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.196.715.247	22.152.834.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.355.259.091	913.567.035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		57.114.978.585	58.235.678.311
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.611.484.195)	(4.611.484.195)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**41.638.709.523**	**47.610.369.449**
1. Hàng tồn kho	141		41.638.709.523	47.610.369.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**511.570.593**	**487.406.362**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		383.912.324	160.618.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.648.144	257.777.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69.010.125	69.010.125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**263.882.042.788**	**312.791.806.940**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**45.000.000.000**	**72.240.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		45.000.000.000	72.240.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		**110.731.893.402**	**132.236.602.153**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		110.731.893.402	132.236.602.153

- Nguyên giá	222		290.298.359.931	289.655.763.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.566.466.529)	(157.419.161.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.751.750)	(810.751.750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**76.805.661**	**76.805.661**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.805.661	76.805.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**93.960.000.000**	**93.960.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93.960.000.000	93.960.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**14.113.343.725**	**14.278.399.126**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.113.343.725	14.278.399.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**410.488.226.365**	**442.633.346.857**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**339.825.986.377**	**361.660.487.896**
I. Nợ ngắn hạn	310		**245.865.986.377**	**267.700.487.896**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.299.573.532	19.658.618.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.436.224.032	18.990.940.376
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		54.060.186.509	54.006.314.179
4. Phải trả người lao động	314		3.559.635.569	3.332.236.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		46.655.322.489	38.669.880.463
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.354.412.160	30.861.866.290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		97.215.578.312	101.895.578.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**93.960.000.000**	**93.960.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		93.960.000.000	93.960.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**70.662.239.988**	**80.972.858.961**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**70.662.239.988**	**80.797.568.961**
1. Vốn góp của chủ sở hưu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tai sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		425.238.734	249.948.734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(137.932.515.935)	(127.621.896.962)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(127.621.896.962)	(122.067.787.967)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.310.618.973)	(5.554.108.995)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ich cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			**175.290.000**
1. Nguồn kinh phí	431			175.290.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**410.488.226.365**	**442.633.346.857**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Minh	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**44.994.085.239**	**51.750.058.130**	**200.471.437.158**	**200.432.039.681**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				1.454.063.500	245.129.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**44.994.085.239**	**51.750.058.130**	**199.017.373.658**	**200.186.910.113**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.840.324.466	47.132.785.658	174.182.756.838	182.437.005.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**4.153.760.773**	**4.617.272.472**	**24.834.616.820**	**17.749.904.372**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	43.854.056	28.277.000	75.986.352	39.448.484
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.714.059.776	(4.095.627.839)	13.166.598.463	5.235.494.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.661.353.496	(4.229.852.135)	13.012.806.520	4.838.474.984
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		842.888.252	1.507.570.669	3.480.354.248	3.943.260.744
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.727.667.670	5.021.155.377	14.668.707.439	14.716.657.419
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**(4.087.000.869)**	**2.212.451.265**	**(6.405.056.978)**	**(6.106.059.881)**
12. Thu nhập khác	31		108.859.115	436.286.375	263.927.280	1.819.418.874
13. Chi phí khác	32		935.780.595	623.547.009	4.169.489.275	1.267.467.988
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(826.921.480)**	**(187.260.634)**	**(3.905.561.995)**	**551.950.886**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**(4.913.922.349)**	**2.025.190.631**	**(10.310.618.973)**	**(5.554.108.995)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**(4.913.922.349)**	**2.025.190.631**	**(10.310.618.973)**	**(5.554.108.995)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	57.011.443.519	52.738.507.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.580.618.448)	(45.314.319.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.257.878.805)	(5.419.405.215)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(136.670.000)	(1.706.255.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.456.849.801	5.179.489.843
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.786.126.419)	(11.534.909.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**7.706.999.648**	**(6.056.891.280)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.100.000.000)	(2.515.000.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(4.100.000.000)**	**(2.515.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**3.606.999.648**	**(8.571.891.280)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.793.435.085	13.625.059.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	**21.400.434.733**	**5.053.168.373**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	**335.663.349**	**594.457.069**
Tiền mặt	***335.663.349***	***594.457.069***
Tiền gửi ngân hàng	***21.064.771.384***	***4.458.711.304***
Tiền gửi VND	21.033.965.236	4.428.102.847
Tiền gửi USD	30.806.148	30.608.457
Cộng	**21.400.434.733**	**5.053.168.373**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-
Cộng	**93.960.000.000**	**-**	**93.960.000.000**	**-**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 (DN001)	-	-	-	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	765.776.634	-	1.179.863.634	-

Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430)	3.818.870.208	-	2.431.803.708	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt (DN463)	1.358.617.919	-	2.361.553.219	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1.048.414.352		1.048.414.352	
Các đối tượng khác	17.205.036.134		15.131.199.669	
Cộng	**24.196.715.247**	**-**	**22.152.834.582**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH thiết bị khoa học và y tế BMN	2.064.461.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (DN405)		35.000.000
Công ty CP dược trung ương Mediplantex	2.622.231.197	-
Các đối tượng khác	1.668.566.894	878.567.035
Cộng	**6.355.259.091**	**913.567.035**

5. Phải thu khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***57.114.978.585***	**-**	***58.235.678.311***	**-**
Tạm ứng	*133.627.426*	-	*166.917.426*	-
Vũ Thị Thu Hằng	*41.302.000*	-	*41.302.000*	-
Các đối tượng khác	*92.325.426*	-	*125.615.426*	-
Ký cược, ký quỹ	468.895.076	-	937.656.060	-
Bảo hiểm xã hội	1.081.477.763	-	1.953.222.422	-
Phải thu khác	55.430.978.320	-	55.177.882.403	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	*49.600.314.938*	-	*49.600.314.938*	-
Trần Bảo Cương	*2.320.000.000*		*2.320.000.000*	
Các đối tượng khác	*3.510.663.382*		*3.257.567.465*	
b) Dài hạn	***45.000.000.000***	**-**	***72.240.000.000***	**-**
Phải thu khác	45.000.000.000	-	72.240.000.000	-

Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)		-	*72.240.000.000*	-
CN Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội	*45.000.000.000*			
Cộng	**102.114.978.585**	**-**	**130.475.678.311**	**-**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.311.927.146	-	27.393.596.296	-
Công cụ, dụng cụ	62.419.342	-	9.118.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.769.200.351	-	6.376.772.136	-
Thành phẩm	10.495.162.684	-	13.830.882.651	-
Cộng	**41.638.709.523**	**-**	**47.610.369.449**	**-**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	-	
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Cộng	**76.805.661**	**76.805.661**

8. Phải trả người bán

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194)	-	-		
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn (DN228)	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277
MI Pharma Private Limited (NK006)	1.630.205.570	1.630.205.570	2.159.462.950	2.159.462.950
Aristopharma LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	8.323.317.685	8.323.317.685	10.153.104.869	10.153.104.869
Cộng	**17.299.573.532**	**17.299.573.532**	**19.658.618.096**	**19.658.618.096**

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (DN488)	-	973.530.932
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593)	4.111.326.121	1.518.956.641
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu (DN595)		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635)	12.638.838.283	6.966.231.329
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc (DN82	-	-
Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô (DN905)	-	1.374.059.046
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467)	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494)	721.146.389	1.205.443.823
Các đối tượng khác	7.964.913.239	6.952.718.605
Cộng	**25.436.224.032**	**18.990.940.376**

10. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	***1.354.412.160***	***30.861.866.290***
Kinh phí công đoàn	828.723.051	1.345.941.665
Các khoản phải trả, phải nộp khác	525.689.109	29.515.924.625
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh -tại Hà Nội (i)	-	*26.410.000.000*
Các đối tượng khác	*525.689.109*	*3.105.924.625*
b) Dài hạn	***93.960.000.000***	***93.960.000.000***
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.960.000.000	93.960.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)	*93.960.000.000*	*93.960.000.000*
Cộng	**95.314.412.160**	**124.821.866.290**

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13.566.500.000	13.566.500.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	11.685.500.000	11.685.500.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/ 2025 VND	Quý 4/ 2024 VND

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	44.994.085.239	51.750.058.130
Cộng	**44.994.085.239**	**51.750.058.130**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/ 2025 VND	Quý 4/ 2024 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	-	**198.498.472**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/ 2025 VND	Quý 4/ 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn bán thành phẩm	40.840.324.466	47.132.785.658
Cộng	**40.840.324.466**	**47.132.785.658**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/ 2025 VND	Quý 4/ 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.229.406	6.733.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.624.650	21.543.400
Cộng	**43.854.056**	**28.277.000**

5. Chi phí tài chính

	Quý 4/ 2025 VND	Quý 4/ 2024 VND
Chi phí lãi vay	3.661.353.496	(4.229.852.135)
Lãi chậm thanh toán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.706.280	134.224.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm		
Cộng	**3.714.059.776**	**(4.095.627.839)**

6. Thu nhập khác

	Quý 4/ 2025 VND	Quý 4/ 2024 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	103.957.953	376.002.000
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả		
Thu nhập khác	4.901.162	60.264.575
Cộng	**108.859.115**	**436.266.575**

7. Chi phí khác

	Quý 4/ 2025 VND	Quý 4/ 2024 VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		

Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng		
Nguyên vật liệu xuất dư hao	-	-
Chi phí khác	935.780.595	623.547.009
Cộng	**935.780.595**	**623.547.009**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 15 / CV-DPTƯ2	*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026*
V/v: Giải trình lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%	

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (mã chứng khoán **DP2**) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Tại Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2025 ngày tháng 01 năm 2026 của Công ty CP dược phẩm trung ương 2 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Kỳ này năm nay là: - 4.913.922.349 đồng, so với kỳ này năm trước là: 2.025.190.631 đồng.

DP2 xin giải trình lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh như sau:

- Quý 4 năm 2025 Công ty đã cố gắng tiết kiệm giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm nhưng tỷ giá ngoại tệ tăng dẫn đến nguyên liệu tăng giá gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh, do đó lợi nhuận giảm.

- Công ty đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – WHO tại khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và dự án cũ "Cải tạo mở rộng Xí nghiệp Dược phẩm TƯ 2" với nguồn vốn đầu tư chủ yếu là vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – SGD 1, năm 2024 Ngân hàng có chính sách xoá nợ lãi tính trên lãi chậm trả nên lãi vay Ngân hàng giảm do vậy quý 4/2024 Công ty sản xuất kinh doanh có lãi.

- Quý 4 năm 2025 Doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận giảm.

DP2 kính mong được sự giúp đỡ của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận: *- Như trên;* *- Lưu VT, TCKT*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 **DS. Lê Tiến Dũng**

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16 /CBTT-DPTƯ2	
	Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3 năm 2025
- Văn bản giải trình BCTC quý 3 năm 2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

DS. Lê Tiến Dũng